

LESSON 8

又	等	着	知	道
yòu	děng	zhe, zhuó zhāo, zhāo	zhī	dào
A: again (completed action)	V: wait	P: (continuance) RVE: (success) V: get	BF: know	BF: know

  

快	出	门	再	起
kuài	chū	mén	zài	qǐ
SV: be fast	V: exit (out)	N: door	A: again (future)	BF: rise, get up

  

慢	把	从	年	钟
màn	bǎ	cóng	nián	zhōng
SV: be slow	CV: (in <u>bǎ</u> - pattern)	CV: from	M/N: year	BF/N: hours, o'clock/ clock